

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (DMC)

## CTCP Xuất nhập khẩu Y tế Domesco

Ngày 31/12/2024	69,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.5%	2.5%	13.4%

DT thuần 2024
1,899
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 180  10.5%

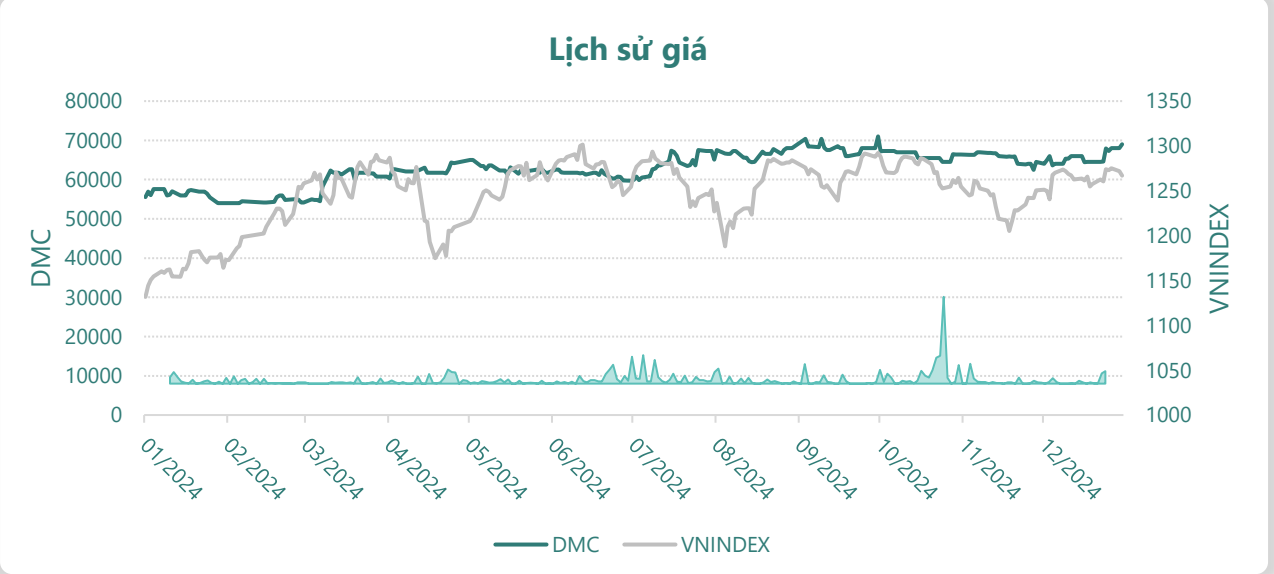
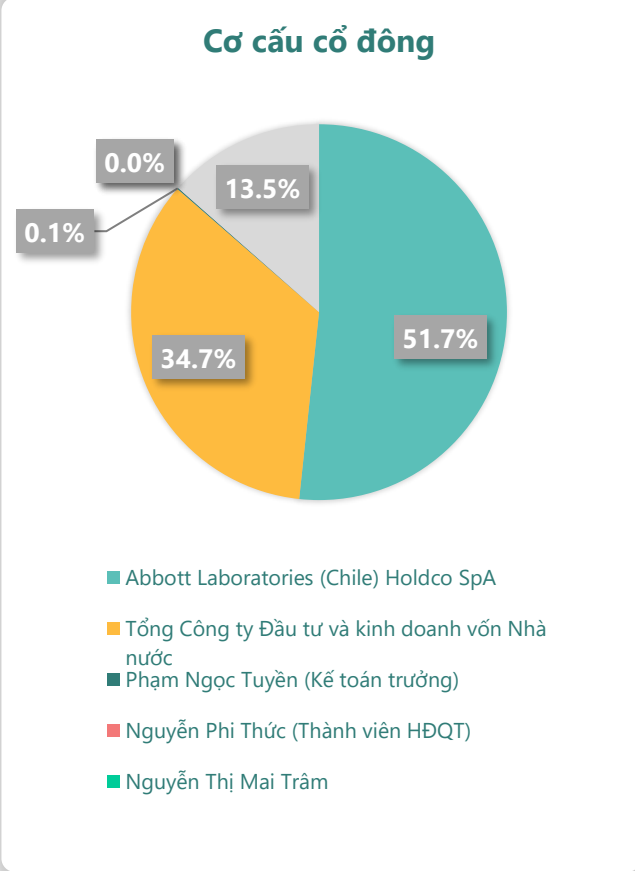
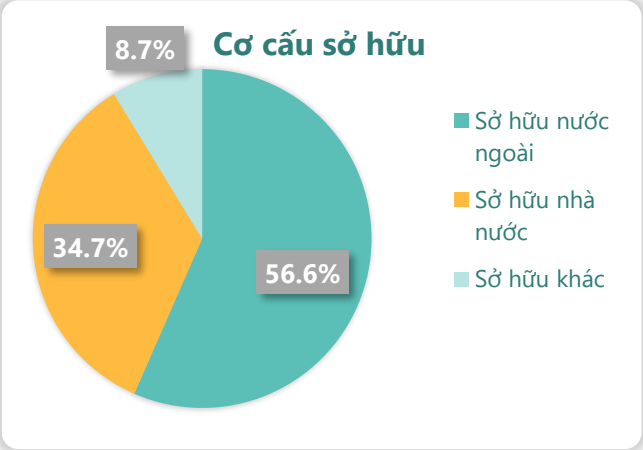
LN thuần 2024
250
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 28.0  12.2%

LN sau thuế 2024
203
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 20.0  10.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
13.3%
YoY: +/-▲ 0.0%

ROE 2024
12.9%
YoY: +/-▲ 0.6%

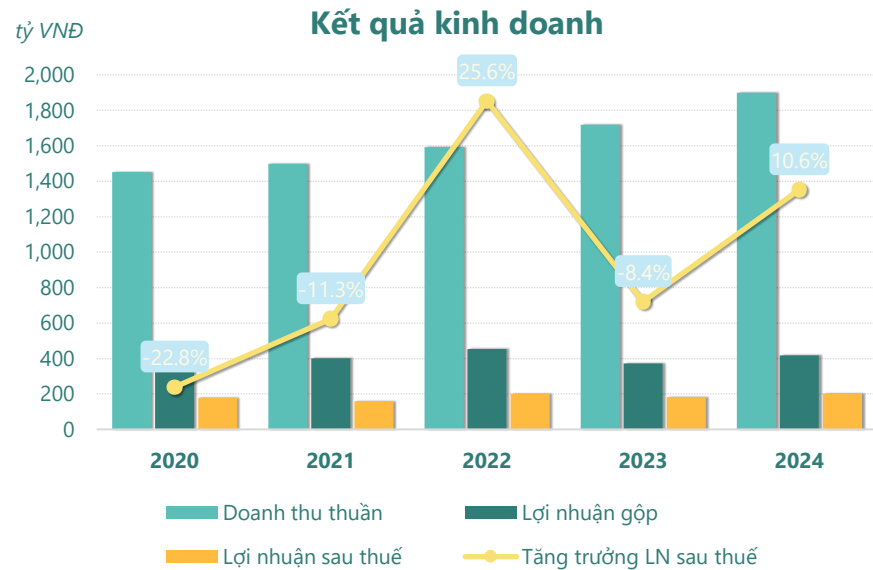
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	54,000 - 71,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,396
Số lượng CPLH (CP)	34,727,465
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,030
Sở hữu nước ngoài	56.6%
Beta	0.37
EPS	5,837
P/E	11.8



Kết quả kinh doanh **DMC** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 10.5%** đạt **1,899** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 10.6%** đạt **202.7** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **12.9%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

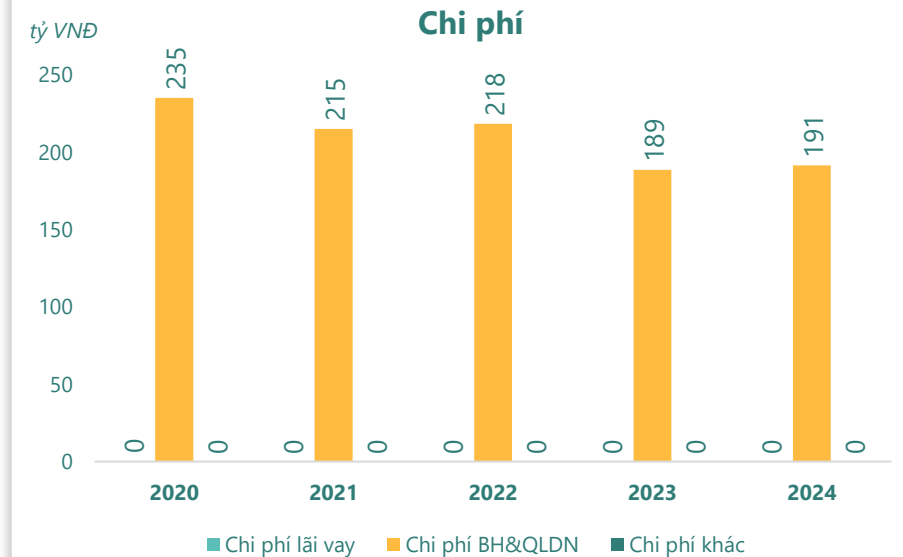
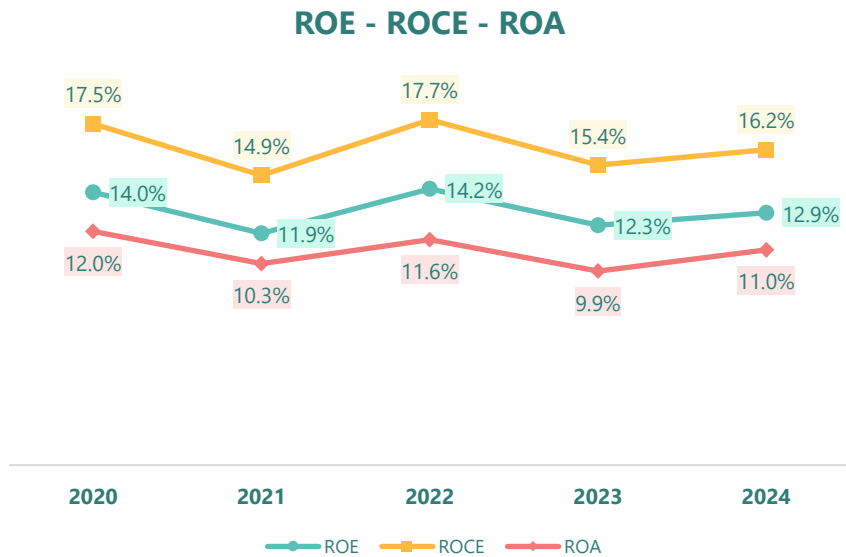
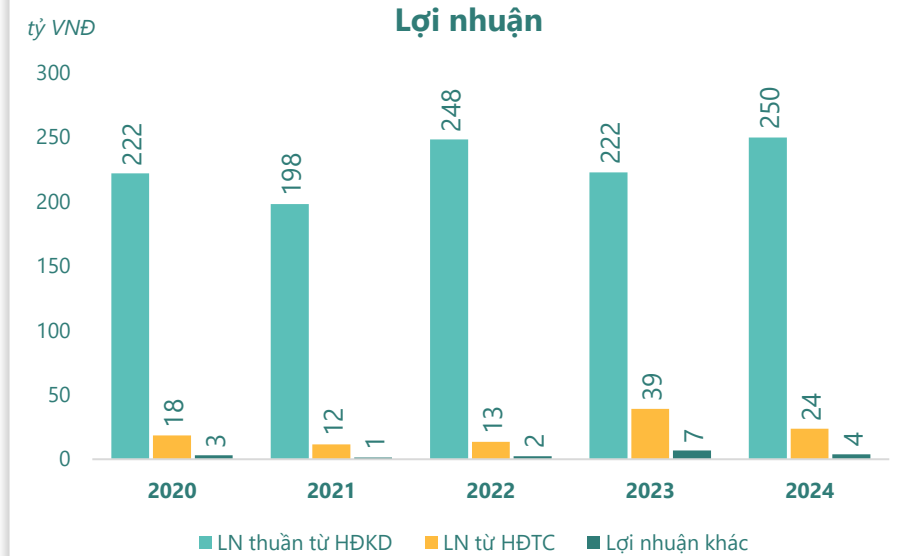
## KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, DMC có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **249.6** tỷ đồng, **tăng lên 27.13** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (227.9 tỷ đồng) là 21.68 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

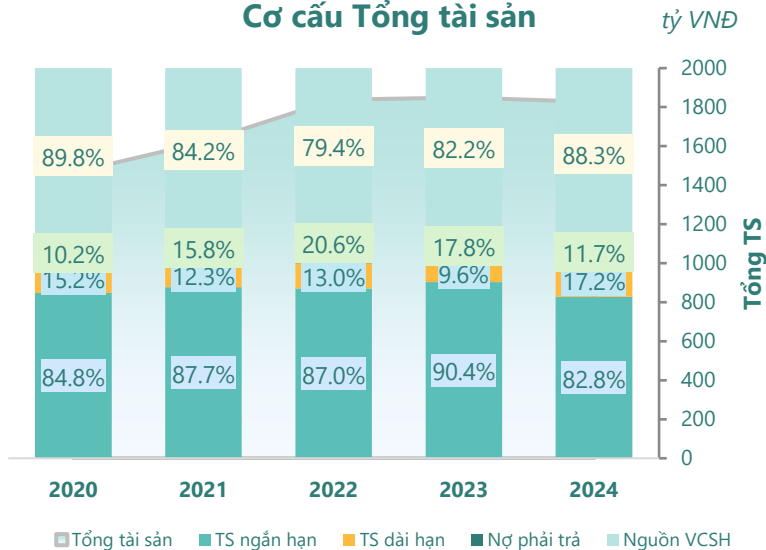
**Chi phí lãi vay không đổi** so với năm trước bằng **0.00** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên** ở mức **191.5** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.01** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của DMC năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **12.9%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

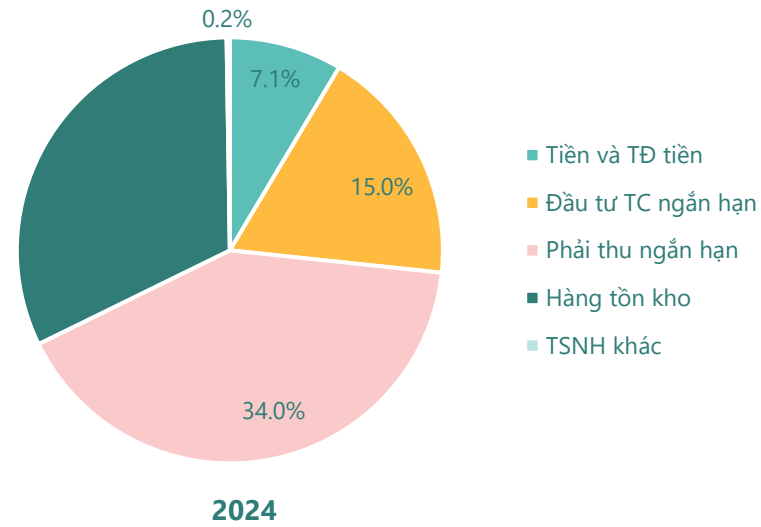


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

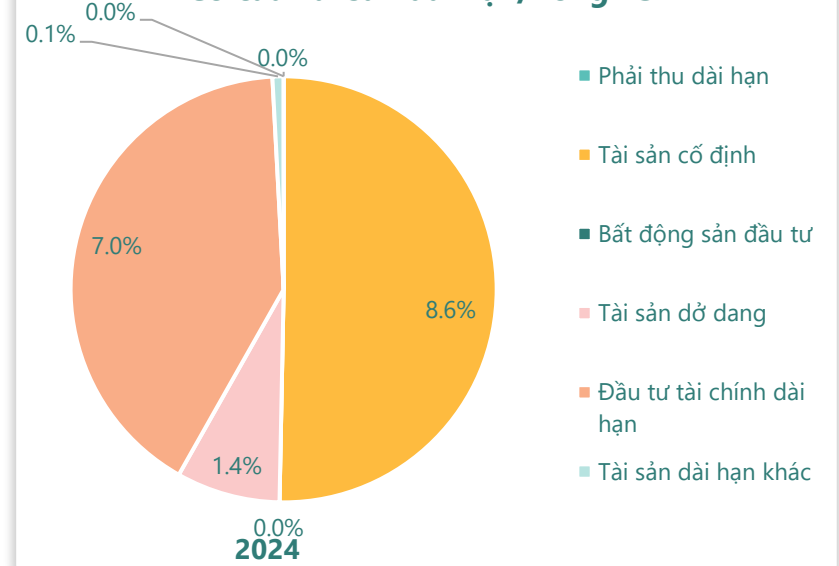
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **DMC** năm 2024 đạt **1,827** tỷ đồng, giảm **1.21%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 82.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 88.3%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

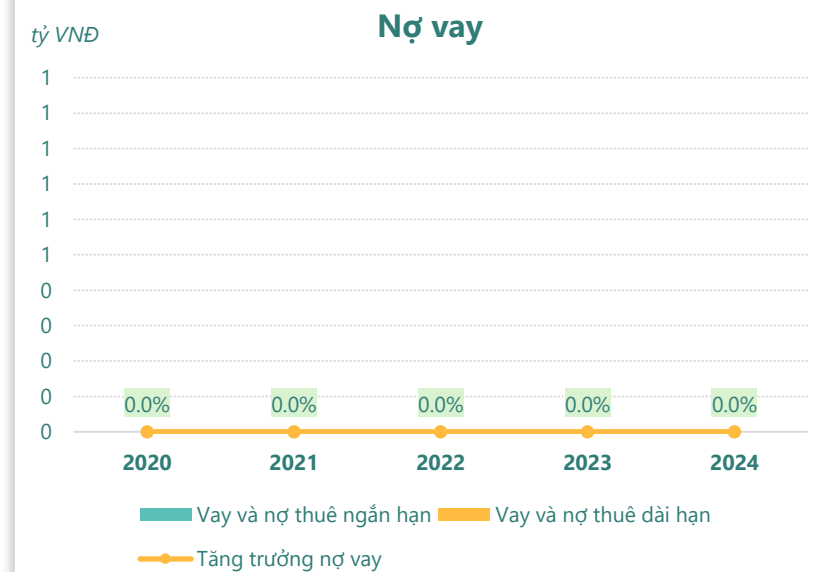
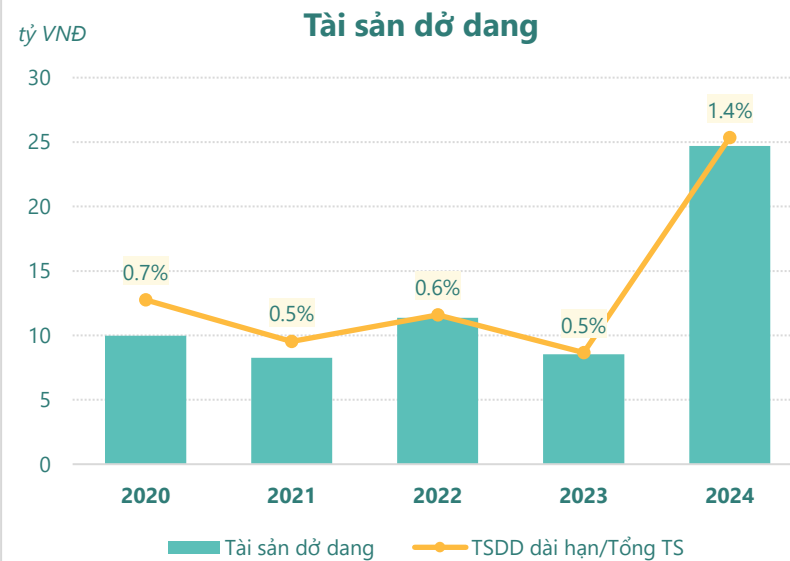
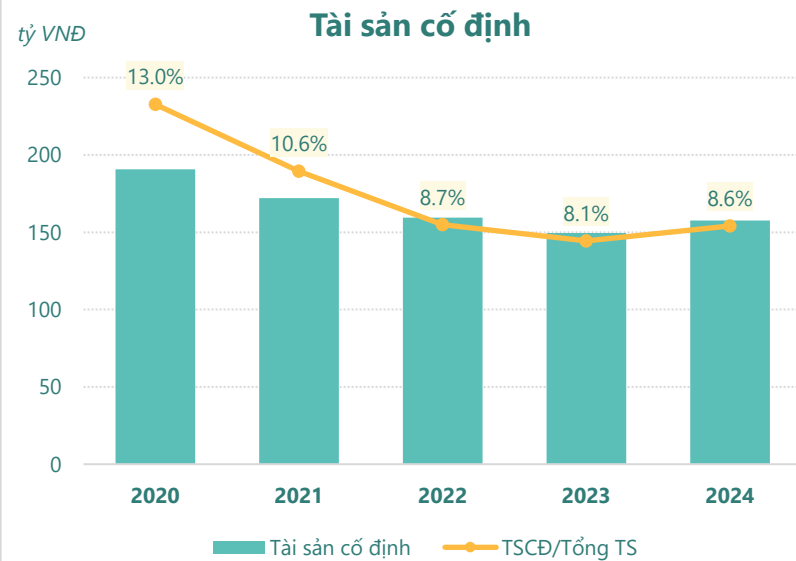
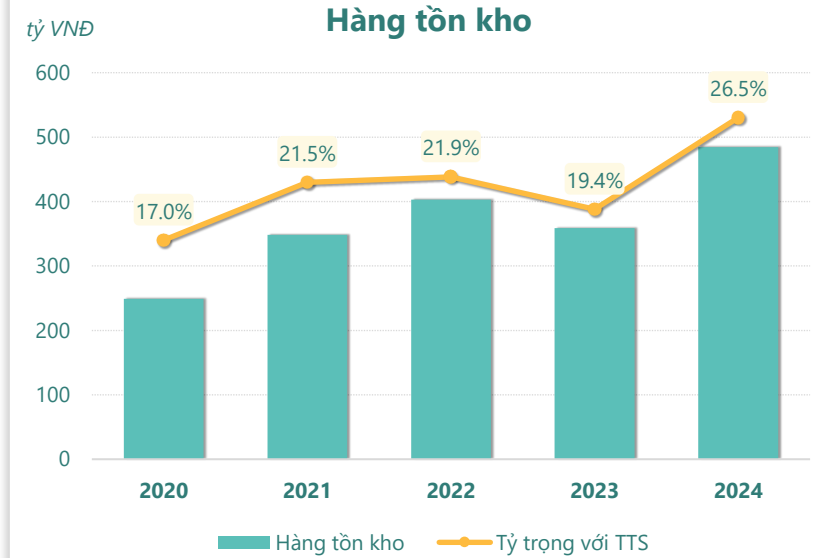
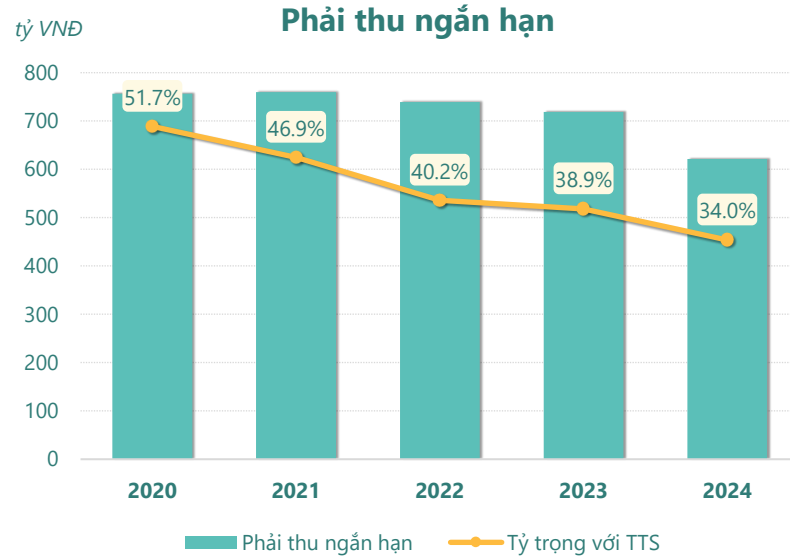
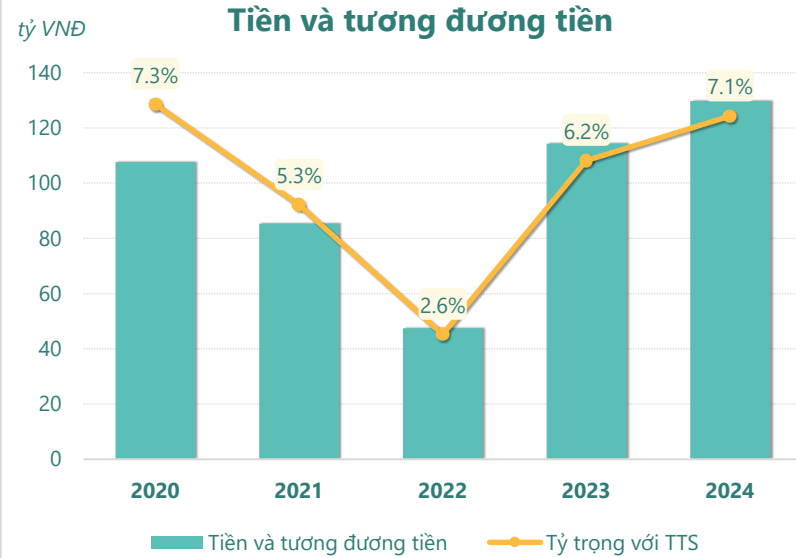
**Tài sản ngắn hạn** của DMC năm 2024 giảm **9.46%** so với năm trước, đạt **1,513** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **82.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **34.0%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 26.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

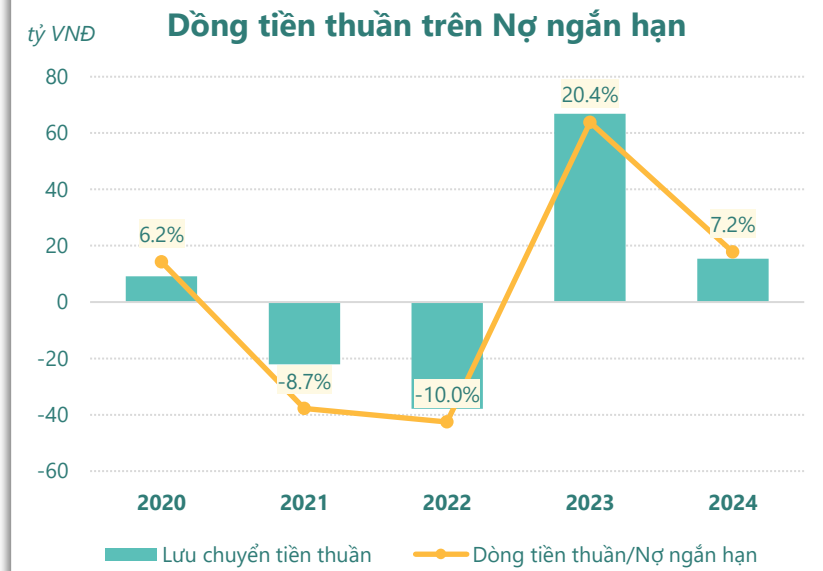
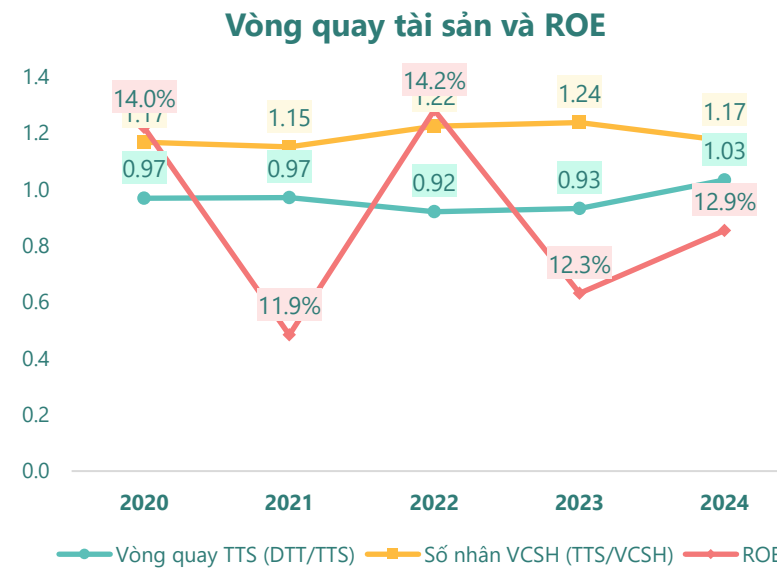
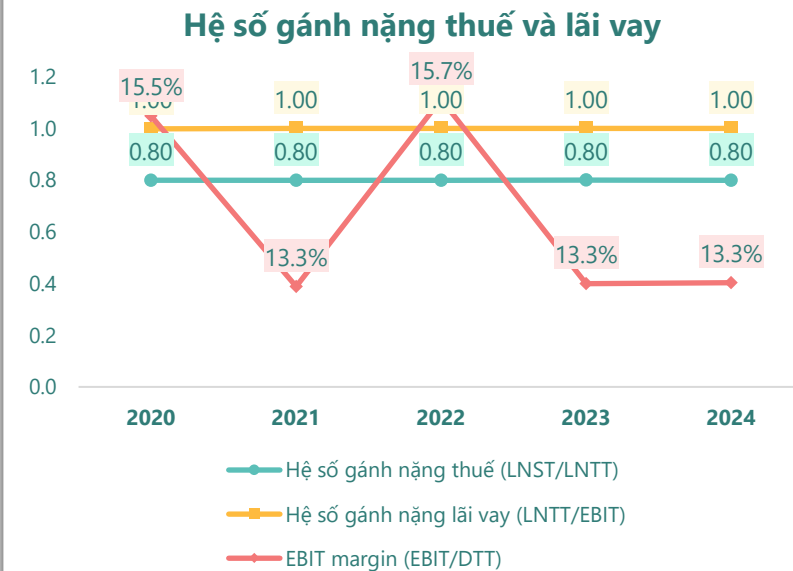
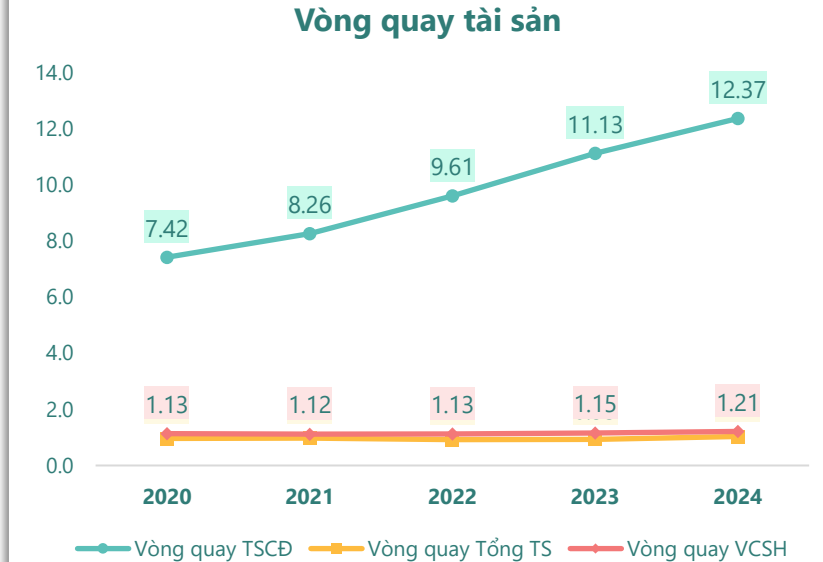
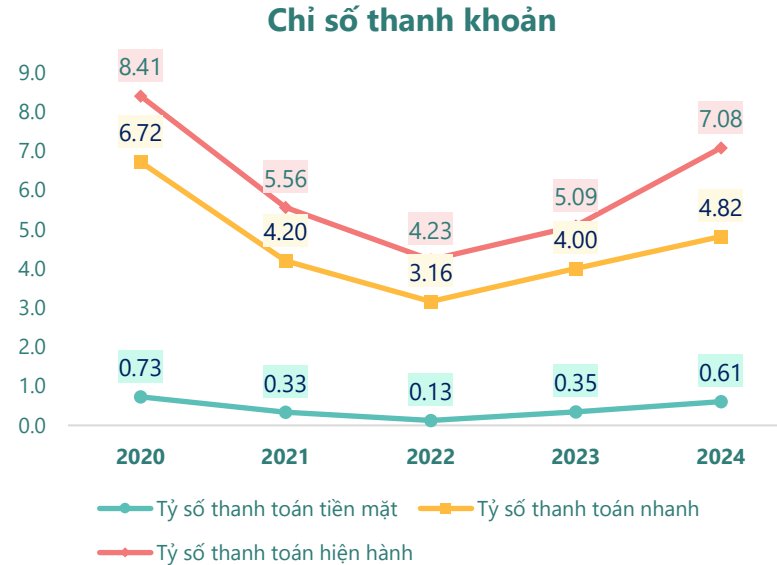
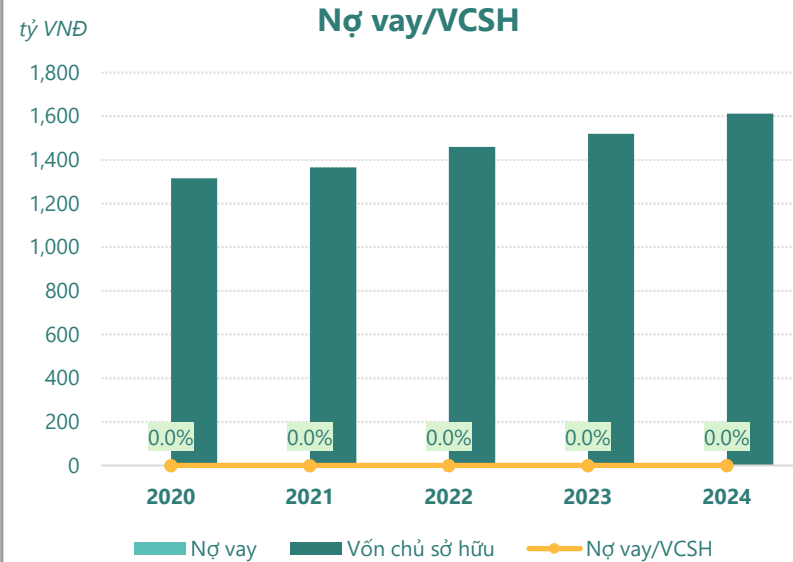
**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **76.3%** so với năm trước và đạt **313.4** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **17.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **8.63%**, sau đó là đầu tư tài chính dài hạn chiếm 7.03%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



### KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>1,498</b>	<b>1,593</b>	<b>1,719</b>	<b>1,899</b>
Giá vốn hàng bán	1,097	1,140	1,347	1,482
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>402</b>	<b>453</b>	<b>372</b>	<b>417</b>
Doanh thu HĐTC	14.3	23.6	44.2	29.7
Chi phí TC	2.71	10.1	5.21	6.13
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	145	146	114	114
Chi phí QLDN	70.3	72.2	75.0	77.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>198</b>	<b>248</b>	<b>222</b>	<b>250</b>
Lợi nhuận khác	1.24	2.27	6.72	3.86
<b>LN trước thuế</b>	<b>199</b>	<b>250</b>	<b>229</b>	<b>253</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>159</b>	<b>200</b>	<b>183</b>	<b>203</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>159</b>	<b>200</b>	<b>183</b>	<b>203</b>

### LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	162	274	149	15.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-97.8	-225	4.80	86.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-86.8	-86.8	-86.8	-86.8
Tiền đầu kỳ	108	85.4	47.5	114
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-22.1</b>	<b>-37.9</b>	<b>66.9</b>	<b>15.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.00	-0.03	0.00
Tiền cuối kỳ	85.4	47.5	114	130

### CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	2021	2022	2023	2024
<b>Tổng tài sản</b>	<b>1,622</b>	<b>1,838</b>	<b>1,849</b>	<b>1,827</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>1,422</b>	<b>1,599</b>	<b>1,671</b>	<b>1,513</b>
Tiền và tương đương tiền	85.4	47.5	114	130
Đầu tư tài chính ngắn hạn	225	405	475	274
Phải thu ngắn hạn	760	739	719	622
Hàng tồn kho	349	403	359	484
Tài sản ngắn hạn khác	2.82	4.40	4.73	3.74
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>	<b>239</b>	<b>178</b>	<b>313</b>
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	172	159	150	158
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	8.25	11.4	8.54	24.7
Đầu tư tài chính dài hạn	17.6	67.6	17.9	128
Tài sản dài hạn khác	2.25	0.94	1.71	2.65
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>256</b>	<b>378</b>	<b>329</b>	<b>214</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>256</b>	<b>378</b>	<b>328</b>	<b>214</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0	0
Phải trả người bán ngắn hạn	206	317	279	151
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.09</b>	<b>0.14</b>	<b>0.38</b>	<b>0.46</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,366</b>	<b>1,460</b>	<b>1,521</b>	<b>1,613</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>1,366</b>	<b>1,460</b>	<b>1,521</b>	<b>1,613</b>
Vốn điều lệ	347	347	347	347
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>